

Số: 69/2021/CV- FLC STONE

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

**Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE  
**Mã chứng khoán:** AMD  
**Trụ sở chính:** Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.3292 9222  
**Fax:** 024.3291 9222  
**Người công bố thông tin:** Ông Nguyễn Đức Công  
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT  
**Loại thông tin công bố:**  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 (Hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE vào ngày 26/08/2021 đường dẫn <http://flcstone.vn>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nguyễn Đức Công**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN  
FLC STONE**

Số: 70/2021/CV-FS

V/v: Giải trình KQKD Công ty mẹ và Hợp nhất  
6 tháng đầu năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone giải trình doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét như sau:

**1. Số liệu Công ty mẹ**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Kiểm toán			Năm		
	Trước	Sau	Tỷ lệ	2021	2020	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	628.980.208.569	628.980.208.569	0%	628.980.208.569	484.901.676.073	+29,71%
Lợi nhuận sau thuế	7.528.422.380	7.623.779.598	+1,27%	7.623.779.598	11.166.998.186	-31,73%

\*Giải trình biến động:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm năm 2021 tăng 29,71% so với 6 tháng đầu năm 2020 là do đơn vị đã tập trung đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 giảm 31,73% so với 6 tháng đầu năm 2020 là do ảnh hưởng của dịch Covid 19 dẫn đến chi phí tăng cao.

**2. Số liệu hợp nhất**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Kiểm toán			Năm		
	Trước	Sau	Tỷ lệ	2021	2020	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	787.349.420.683	787.349.420.683	0%	787.349.420.683	601.447.073.890	+30,91%
Lợi nhuận sau thuế	6.721.349.055	7.026.749.765	+4,54%	7.026.749.765	5.305.222.378	+32,45%

\*Giải trình biến động:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 30,91% so với 6 tháng đầu năm 2020 là do đơn vị đã tập trung đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng 32,45% so với 6 tháng đầu năm 2020 tương ứng với tỷ lệ doanh thu tăng giữa hai kỳ

Trên đây là giải trình của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên,
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**NGUYỄN ĐỨC CÔNG**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Công  
Bà Vũ Thị Minh Huệ

Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2021)

Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021), thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2021)

Ông Lê Quý Hiền  
Bà Trần Thị Thúy Liễu

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đức Công  
Bà Trần Thị Thúy Liễu  
Bà Hồ Thị Hiền

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021)

Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021)

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 24/08/2021)

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc*

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**



**Nguyễn Đức Công**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021*



Số: 302-21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/08/2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Ngọc Toàn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND  
 01/01/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.717.982.157.850</b>	<b>1.672.087.908.057</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>8.195.200.370</b>	<b>14.899.449.753</b>
1. Tiền	111		2.195.200.370	3.899.449.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	11.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	37.422.021.918	37.422.021.918
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.351.834.445.788</b>	<b>1.373.291.816.214</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	710.240.778.848	589.698.485.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	137.690.190.544	424.024.487.435
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	26.231.208.565	42.072.825.436
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	478.160.217.878	317.983.967.508
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(487.950.047)	(487.950.047)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>314.282.583.851</b>	<b>243.445.590.750</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	314.282.583.851	243.445.590.750
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.247.905.923</b>	<b>3.029.029.422</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	1.955.587.860	1.157.638.686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.292.318.063	1.871.390.736
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>752.034.881.724</b>	<b>768.011.108.682</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>223.894.198.575</b>	<b>240.328.781.439</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12.	223.894.198.575	240.328.781.439
- Nguyên giá	222		325.170.370.767	325.170.370.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.276.172.192)	(84.841.589.328)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	-
- Nguyên giá	228		77.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.000.000)	(77.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13.</b>	<b>29.087.975.455</b>	<b>29.087.975.455</b>
- Nguyên giá	231		29.087.975.455	29.087.975.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22.099.368.335</b>	<b>22.099.368.335</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	22.099.368.335	22.099.368.335
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>475.950.919.687</b>	<b>475.532.736.069</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		222.000.000.000	222.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		219.500.000.000	219.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.549.080.313)	(5.967.263.931)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.002.419.672</b>	<b>962.247.384</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.002.419.672	962.247.384
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.470.017.039.574</b>	<b>2.440.099.016.739</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>635.264.543.127</b>	<b>612.970.299.890</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>611.572.781.135</b>	<b>582.142.001.442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	209.815.920.085	140.080.422.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	66.436.422.523	95.860.764.843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	7.310.929.745	19.423.831.097
4. Phải trả người lao động	314		736.275.673	2.568.387.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	3.521.484.915	5.982.519.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.129.786.960	1.463.236.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	316.252.118.807	311.239.138.935
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.369.842.427	5.523.701.427
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.691.761.992</b>	<b>30.828.298.448</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	23.691.761.992	30.828.298.448
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.834.752.496.447</b>	<b>1.827.128.716.849</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>1.834.752.496.447</b>	<b>1.827.128.716.849</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(545.835.215)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.929.409.334	10.929.409.334
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.036.809.737	10.036.809.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.283.372.591	171.659.592.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		171.659.592.993	162.270.942.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.623.779.598	9.388.650.936
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.470.017.039.574</b>	<b>2.440.099.016.739</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**  
 Kế toán trưởng                      Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập



Nguyễn Tiến Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Công

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	628.980.208.569	484.901.676.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	71.729.839
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		628.980.208.569	484.829.946.234
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	604.014.933.947	443.077.501.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.965.274.622	41.752.445.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	14.432.148.865	1.444.620.340
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	16.019.185.838	17.543.164.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.283.911.443	17.561.091.519
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	4.766.005.164	4.924.328.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	5.012.537.493	7.429.896.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.599.694.992	13.299.676.552
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	581.161	6.437.115
12. Chi phí khác	32	VI.7.	3.154.329.487	463.113.453
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(3.153.748.326)	(456.676.338)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.445.946.666	12.843.000.214
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	2.822.167.068	1.676.002.028
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.623.779.598	11.166.998.186

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Tiến Huy



Nguyễn Trung Kiên



Nguyễn Đức Công

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.445.946.666	12.843.000.214
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.434.582.864	16.414.944.085
- Các khoản dự phòng	03		(418.183.618)	(139.573.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.432.148.865)	(1.075.171.641)
- Chi phí lãi vay	06		16.283.911.443	17.561.091.519
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.314.108.490	45.604.290.483
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.037.782.671	35.430.678.028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(70.836.993.101)	83.289.602.902
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.678.687.878	(57.141.390.030)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(838.121.462)	(553.324.035)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.837.906.076)	(17.613.411.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.375.201.492)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(153.859.000)	(60.649.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(21.011.502.092)</b>	<b>88.955.796.926</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(28.151.414.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	754.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.258.383.129)	(73.059.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		589.192.422	477.451.495
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>16.430.809.293</b>	<b>(99.978.817.281)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		183.621.346.780	323.277.457.835
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(185.744.903.364)	(291.069.336.543)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(2.123.556.584)</b>	<b>32.208.121.292</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>(6.704.249.383)</b>	<b>21.185.100.937</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.899.449.753	4.380.099.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	8.195.200.370	25.565.199.953

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Nguyễn Tiến Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Công

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 24/05/2021, Công ty đã thay đổi người đại diện theo pháp luật và vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 đồng** (Bằng chữ: *Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 30/06/2021, tổng số cổ phần là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do sự lây lan của dịch bệnh do chủng Virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến kinh tế thế giới cũng như tại Việt Nam, trong đó có ngành kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá, đồng thời mặc dù Công ty đã cố gắng tìm kiếm khách hàng, đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tăng doanh thu nhưng vì có sự cạnh tranh khốc liệt về giá bán dẫn đến tỷ suất lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 giảm mạnh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:*

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%
Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	Khai thác và thương mại	51%	51%

*Danh sách Công ty liên kết:*

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Decohouse có trụ sở chính tại khu phố 03 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoạt động chính của công ty liên kết này là kinh doanh thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ 30/06/2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết tương đương với tỷ lệ vốn góp.

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.6.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

### 2. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Các khoản đầu tư của Công ty không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo theo đó dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Thời gian khấu hao (năm)**

25

05 - 10

05 - 10

03

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: chương trình phần mềm máy vi tính.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi trả tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tồn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê là 41 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng các mỏ đá được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê kho và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1 - 3 năm.

**13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

002200  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
Độc lập và  
T NAI  
15-1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí mua đá cho công trình và các khoản trích trước chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo căn cứ theo lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biếu tặng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu dịch vụ xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ phạt trách nhiệm quản lý dự án và các khoản thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>2.195.200.370</b>	<b>3.899.449.753</b>
Tiền mặt	186.667.093	1.538.022.671
Tiền VND	186.667.093	1.538.022.671
Tiền gửi ngân hàng	2.008.533.277	2.361.427.082
Tiền VND	1.989.486.343	2.341.973.474
Tiền USD	19.046.934	19.453.608
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	5.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.195.200.370</b>	<b>14.899.449.753</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội (2)	21.323.616.438	21.323.616.438	21.323.616.438	21.323.616.438
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (3)	2.148.405.480	2.148.405.480	2.148.405.480	2.148.405.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>

(1): Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

(2): Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội.

(3): Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**  
 Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	222.000.000.000	(246.579.116)	221.753.420.884	222.000.000.000
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân (1)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Lam Sơn (2)	102.000.000.000	(246.579.116)	101.753.420.884	102.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	40.000.000.000	(161.463.426)	39.838.536.574	40.000.000.000
Công ty CP Decohouse (3)	40.000.000.000	(161.463.426)	39.838.536.574	40.000.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	219.500.000.000	(5.141.037.771)	214.358.962.229	219.500.000.000
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM (4)	210.000.000.000	(4.348.290.772)	205.651.709.228	210.000.000.000
Công ty CP Nội thất F1 (5)	9.500.000.000	(792.746.999)	8.707.253.001	9.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>481.500.000.000</b>	<b>(5.549.080.313)</b>	<b>475.950.919.687</b>	<b>481.500.000.000</b>

(1): Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là mua bán hàng hóa.

(2): Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là chuyển giao dự án mỏ.

(3): Công ty CP Decohouse đang hoạt động bình thường, không phát sinh giao dịch với Công ty. Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính của Công ty CP Decohouse lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(4): Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM đang hoạt động bình thường, không phát sinh giao dịch với Công ty. Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính của Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(5): Công ty CP Nội thất F1 đang hoạt động bình thường và các giao dịch chủ yếu với Công ty là cho vay và chi phí thuê kho. Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính của Công ty CP Nội thất F1 lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(\*) Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 do không có giá giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	47.724.963.985	-	2.050.511.926	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	45.014.396.547	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	24.940.615.909	-	85.456.587.538	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	184.296.474.461	-	193.485.752.691	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	67.114.881.541	-	52.727.022.437	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TMC	40.459.509.163	-	40.459.509.163	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Pháp Việt	-	-	43.426.572.698	-
Các đối tượng khác	300.689.937.242	(487.950.047)	172.092.529.429	(487.950.047)
<b>Cộng</b>	<b>710.240.778.848</b>	<b>(487.950.047)</b>	<b>589.698.485.882</b>	<b>(487.950.047)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Tập đoàn FLC	-	-	71.726.158.615	-
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn (*)	79.086.517.974	-	301.552.149.966	-
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	7.158.626.899	-	7.158.626.899	-
Cty TNHH Khoáng sản Blue Stone	34.389.756.926	-	30.589.756.926	-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh phát triển bất động sản FLC Homes	7.018.364.297	-	7.018.364.297	-

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	10.036.924.448	-	5.979.430.732	-
<b>Cộng</b>	<b>137.690.190.544</b>	<b>-</b>	<b>424.024.487.435</b>	<b>-</b>

(\*): Tiền ứng trước theo hợp đồng để thực hiện xây dựng, cải tạo các mỏ khai thác đá.

**5. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Lam Sơn (1)	24.060.362.438	-	39.901.979.309	-
Công ty CP Nội thất F1 (2)	2.170.846.127	-	2.170.846.127	-
<b>Cộng</b>	<b>26.231.208.565</b>	<b>-</b>	<b>42.072.825.436</b>	<b>-</b>

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng cho vay số 0104/2020/HĐV/FS-LS ngày 01/04/2020 với Công ty CP Khai thác KS Lam Sơn. Hạn mức cho vay là 55 tỷ đồng. Lãi suất cho vay là 6%/năm và thời hạn vay đến khi Công ty có nhu cầu thu hồi vốn cho vay. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2020/HĐV/FS-F1 ngày 01/03/2020 với Công ty CP Nội thất F1. Lãi suất cho vay là 9%/năm và thời hạn vay đến khi Công ty có nhu cầu thu hồi vốn cho vay. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

*b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	478.160.217.878	-	317.983.967.508	-
Phạm Thanh Việt	7.359.316.894	-	29.260.376.405	-
Phạm Thùy Hằng	1.325.700.800	-	2.621.991.725	-
Lê Thị Hồng	218.243.729	-	2.443.549.796	-
Lê Công Hiệp	784.642.604	-	4.462.429.384	-
Trần Thị Thùy Dung	186.712.500	-	1.831.718.000	-
Nguyễn Thị Phương Thảo	375.843.900	-	3.521.000.000	-
Các đối tượng khác	1.890.000.000	-	1.890.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.578.173.361</b>	<b>-</b>	<b>12.489.687.500</b>	<b>-</b>
Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn	469.851.555.122	-	287.761.761.168	-
Lãi dự thu	4.446.136.134	-	3.628.461.819	-
Nghiêm Hoài Nam	14.673.880.397	-	1.543.598.269	-
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt (1)	125.701.080	-	125.701.080	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ (2)	190.010.000.000	-	190.010.000.000	-
	260.595.837.511	-	92.454.000.000	-

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ký cược, ký quỹ	949.345.862	-	961.829.935	-
<b>Cộng</b>	<b>478.160.217.878</b>	<b>-</b>	<b>317.983.967.508</b>	<b>-</b>

(1) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01112020/HĐHTKD/FS-FV ngày 01/11/2020 với Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt. Lãi suất hợp tác cố định là 8%/năm và thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và PLHD ngày 01/01/2021 thì lãi suất giảm từ 8% xuống còn 5%.

(2) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/FS-VB ngày 01/10/2020 với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi. Lãi suất hợp tác cố định là 8%/năm và thời hạn hợp tác 15 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. PLHD ngày 01/01/2021 thay đổi số tiền hợp tác từ 150.000.000.000 đồng thành 260.595.837.511 đồng.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**7. Nợ xấu**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Thương mại và Kỹ nghệ Thăng Long	319.955.199	223.968.639	319.955.199	223.968.639
Công ty CP Constrexim số 1	262.695.000	183.886.500	262.695.000	183.886.500
Công ty CP Thép và Thiết bị xây dựng SEMEC	385.806.071	192.903.035	385.806.071	192.903.035
Công ty CP 36.66	400.839.837	280.587.886	400.839.837	280.587.886
<b>Cộng</b>	<b>1.369.296.107</b>	<b>881.346.060</b>	<b>1.369.296.107</b>	<b>881.346.060</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.081.174.134	-	906.029.412	-
Công cụ, dụng cụ	4.658.953.632	-	2.568.705.248	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	43.986.589.014	-	44.507.478.153	-
Thành phẩm	27.081.568.422	-	21.880.600.502	-
Hàng hóa	236.474.298.649	-	173.582.777.435	-
<b>Cộng</b>	<b>314.282.583.851</b>	<b>-</b>	<b>243.445.590.750</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình FLC Cầu Giấy, công trình 6 lô biệt thự Hạ Long, dự án The Manor Huế,... và dở dang tại các mỏ khai thác đá.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án Mỏ Núi Bền (*)	10.623.590.831	10.623.590.831
Dự án Mỏ Núi Loáng (*)	11.168.833.204	11.168.833.204
Dự án Mỏ Nghệ An (*)	100.000.000	100.000.000
Dự án cải tạo kho Hòa Bình	206.944.300	206.944.300
<b>Cộng</b>	<b>22.099.368.335</b>	<b>22.099.368.335</b>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng và mở rộng các mỏ đá hiện đang chậm tiến độ thi công theo Biên bản làm việc về tiến độ thi công các công trình nhà máy khai thác đá các mỏ Núi Loáng, Núi Bền và Hà Lĩnh ngày 30/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone và Công ty Cổ phần Xây lắp công trình Việt Hàn.

10. Chi phí trả trước	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.955.587.860</i>	<i>1.157.638.686</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	379.945.354	472.846.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài chờ phân bổ	1.575.642.506	684.792.396
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.002.419.672</i>	<i>962.247.384</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	950.537.459	901.718.131
Chi phí thuê kho F1	51.882.213	60.529.253
<b>Cộng</b>	<b>2.958.007.532</b>	<b>2.119.886.070</b>

**11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**  
**Chỉ tiêu**

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2021	77.000.000	77.000.000
Số dư ngày 30/06/2021	77.000.000	77.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2021	77.000.000	77.000.000
Số dư ngày 30/06/2021	77.000.000	77.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.000.000 VND, (Tại thời điểm 31/12/2020 là: 77.000.000 VND)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09 - DN

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	168.113.459.751	136.734.936.470	20.202.965.455	119.009.091	325.170.370.767
Số dư ngày 30/06/2021	168.113.459.751	136.734.936.470	20.202.965.455	119.009.091	325.170.370.767
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	23.201.106.689	52.818.357.880	8.703.115.668	119.009.091	84.841.589.328
Khấu hao trong năm	6.083.357.682	8.666.163.420	1.685.061.762	-	16.434.582.864
Số dư ngày 30/06/2021	29.284.464.371	61.484.521.300	10.388.177.430	119.009.091	101.276.172.192
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	144.912.353.062	83.916.578.590	11.499.849.787	-	240.328.781.439
Tại ngày 30/06/2021	138.828.995.380	75.250.415.170	9.814.788.025	-	223.894.198.575

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 204.352.185.357 đồng (Tại 31/12/2020 là 221.394.425.595 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 567.645.455 đồng (Tại 31/12/2020 là 567.645.455 đồng)

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2021
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**14. Phải trả người bán**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Thăng Long	9.164.558.813	9.164.558.813	-	-
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	55.591.701.439	55.591.701.439	-	-
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Phát triển hạ tầng Việt Nam	21.196.183.555	21.196.183.555	-	-
Công ty - Cổ phần Thương mại và Tư vấn Nam Hà Nội	69.852.460.005	69.852.460.005	79.417.381.265	79.417.381.265
Công ty Cổ phần Giải pháp SSTECH Việt Nam	13.005.959.057	13.005.959.057	36.667.041.947	36.667.041.947
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Trí Việt	-	-	4.816.344.500	4.816.344.500
Các đối tượng khác	41.005.057.216	41.005.057.216	19.179.654.977	19.179.654.977
<b>Cộng</b>	<b>209.815.920.085</b>	<b>209.815.920.085</b>	<b>140.080.422.689</b>	<b>140.080.422.689</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Người mua trả tiền trước		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty CP Xây dựng FLC Faros		30.078.825.314	66.255.248.664
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt		7.484.895.140	-
Công ty CP Tập đoàn FLC		17.673.849.377	26.145.708.131
Các đối tượng khác		11.198.852.692	3.459.808.048
<b>Cộng</b>		<b>66.436.422.523</b>	<b>95.860.764.843</b>

  

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đơn vị tính: VND			
		01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
<i>Phải nộp</i>					
Thuế TNDN		11.376.060.095	2.822.167.068	12.375.201.492	1.823.025.671
Thuế TNCN		3.253.601.072	203.182.745	1.474.955.533	1.981.828.284
Thuế tài nguyên		90.852.728	105.184.400	-	196.037.128
Các loại thuế khác		36.633.135	58.065.100	18.260.800	76.437.435
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.666.684.067	4.562.279.270	5.995.362.110	3.233.601.227
<b>Cộng</b>		<b>19.423.831.097</b>	<b>7.750.878.583</b>	<b>19.863.779.935</b>	<b>7.310.929.745</b>

  

17. Chi phí phải trả		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Trích trước chi phí mua đá, xăng dầu cho công trình		86.714.600	5.281.434.709
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		3.027.712.687	581.707.320
Trích trước chi phí mua vật tư		342.238.700	-
Trích trước các chi phí khác		64.818.928	119.377.051
<b>Cộng</b>		<b>3.521.484.915</b>	<b>5.982.519.080</b>

  

18. Phải trả khác		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Kinh phí công đoàn		473.443.701	515.791.406
Các khoản bảo hiểm		1.656.343.259	917.381.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	30.063.355
<b>Cộng</b>		<b>2.129.786.960</b>	<b>1.463.236.060</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**  
 Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>19. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>316.252.118.807</b>	<b>316.252.118.807</b>	<b>190.757.883.236</b>	<b>185.744.903.364</b>
a) <i>Vay ngắn hạn</i>				
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>				
Ông Nguyễn Thành Trung (1)				1.802.804.858
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (2)	65.234.062.046	65.234.062.046	50.490.911.241	39.481.516.615
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (3)	99.650.000.000	99.650.000.000	31.468.424.171	31.536.664.336
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (4)	113.868.000.000	113.868.000.000	93.868.000.000	94.104.347.764
Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam (5)	1.944.011.368	1.944.011.368	7.794.011.368	5.850.000.000
a2) <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (6)	23.078.612.074	23.078.612.074	-	7.695.700.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (7)	12.000.000.000	12.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (8)	477.433.319	477.433.319	136.536.456	273.869.791
b) <i>Vay dài hạn</i>				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (7)	23.691.761.992	23.691.761.992	-	7.136.536.456
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (8)	23.213.298.445	23.213.298.445	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>478.463.547</b>	<b>478.463.547</b>	<b>190.757.883.236</b>	<b>192.881.439.820</b>
	<b>339.943.880.799</b>	<b>339.943.880.799</b>	<b>190.757.883.236</b>	<b>192.881.439.820</b>
				<b>342.067.437.383</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng số 1809/2020/HĐV/FS-NTT ngày 18/09/2020, khoản vay này có lãi suất 10% và có thời hạn 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không tài sản đảm bảo, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/6012201/HETD ngày 17/08/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/6012201/HDBĐ ngày 21/05/2019, hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/6012201/HDBĐ ngày 23/08/2018.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/104061/HETD ngày 09/09/2020 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng, hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2019/104061/HDBĐ ngày 03/10/2019, hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2019/104061/HDBĐ ngày 03/10/2019, hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2019/104061/HDBĐ ngày 03/10/2019.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0184/2020/HETD-OCB-DN ngày 28/07/2020 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng tối đa là 120 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 0719, quyền số 01 TP/CC-SCC/HGDG ngày 06/02/2020; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 10390, quyền số 05 TP/CC-SCC/HGDG ngày 26/12/2019, Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 0502/2020/BD ngày 05/02/2020; Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 0306/2020/BD ngày 03/06/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2512/2019/BD ngày 25/12/2019; Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 2809/2020/BD ngày 28/09/2020.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng dịch vụ tư vấn huy động vốn số 3012/2019/HETVDVHĐV-VFL&FLCSTONE ngày 30/12/2019 với Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam, lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân, mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HETD ngày 19/12/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HETD ngày 06/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.
- (7) Khoản vay theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HETD/VRB-AMD ngày 27/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-AMD ngày 31/05/2018 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá split làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Khoản vay theo 5 hợp đồng:
  - Hợp đồng cho vay số 821/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/12/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/ năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 17/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất 7,9%/ năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 650/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 27/10/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/ năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 498/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 13/12/2019 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 840 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 498/2019/HĐTD/PHG/02 ngày 13/12/2019 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 390 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09 - DN

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.635.048.740.000	(545.835.215)	166.708.942.057	1.801.211.846.842	
Lãi trong năm trước	-	-	9.388.650.936	9.388.650.936	
Trích lập các quỹ	-	-	(3.414.000.000)	(3.414.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.024.000.000)	(1.024.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.635.048.740.000	(545.835.215)	171.659.592.993	1.806.162.497.778	
Lãi trong năm nay	-	-	7.623.779.598	7.623.779.598	
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.635.048.740.000	(545.835.215)	179.283.372.591	1.813.786.277.376	
			30/06/2021	01/01/2021	VND
					VND
Vốn góp của các cổ đông	1.635.048.740.000		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000	
Cộng	1.635.048.740.000		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000	

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của các cổ đông

Cộng



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu	-	-

**e) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2021	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.929.409.334	-	-	10.929.409.334
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.036.809.737	-	-	10.036.809.737
<b>Cộng</b>	<b>20.966.219.071</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.966.219.071</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Tiền gửi ngân hàng USD	822,21	838,71

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	628.980.208.569	484.901.676.073
<b>Cộng</b>	<b>628.980.208.569</b>	<b>484.901.676.073</b>
<i>b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	71.729.839
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>71.729.839</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán, thành phẩm và dịch vụ	604.014.933.947	443.077.501.126
<b>Cộng</b>	<b>604.014.933.947</b>	<b>443.077.501.126</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.432.148.865	1.444.619.674
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	666
<b>Cộng</b>	<b>14.432.148.865</b>	<b>1.444.620.340</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.283.911.443	17.561.091.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.397.370
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(418.183.618)	(139.573.694)
Chi phí tài chính khác	153.458.013	120.249.084
<b>Cộng</b>	<b>16.019.185.838</b>	<b>17.543.164.279</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	VND	VND
Thu nhập khác	581.161	6.437.115
<b>Cộng</b>	<b>581.161</b>	<b>6.437.115</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp Thanh lý TSCĐ	2.927.183.122	85.449.565
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt mức	-	369.448.033
Chi phí khác	227.046.666	-
	99.699	8.215.855
<b>Cộng</b>	<b>3.154.329.487</b>	<b>463.113.453</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>4.766.005.164</i>	<i>4.924.328.086</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.522.388.411	1.936.417.942
Chi phí vật liệu, bao bì	35.668.991	538.076
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.631.407	25.951.237
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.436.536	231.810.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.801.597.359	2.089.416.584
Chi phí bằng tiền khác	179.282.460	640.193.684
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>5.012.537.493</i>	<i>7.429.896.531</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.243.118.533	3.219.234.863
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.752.674	145.749.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	541.424.220	768.366.484
Thuế, phí, lệ phí	202.541.163	151.071.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.479.890.110	2.119.770.253
Chi phí bằng tiền khác	508.810.793	1.025.704.451
<b>Cộng</b>	<b>9.778.542.657</b>	<b>12.354.224.617</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.445.946.666	12.843.000.214
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	265.318.056
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.664.888.674	3.527.720.621
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.110.835.340	16.105.402.779
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.822.167.068	3.221.080.556
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(1.545.078.528)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.822.167.068</b>	<b>1.676.002.028</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.283.478.388	21.857.746.465
Chi phí nhân công	16.027.687.412	18.300.120.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.434.582.864	16.414.944.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.821.257.529	10.345.404.639
Chi phí bằng tiền khác	4.500.552.720	2.786.353.728
<b>Cộng</b>	<b>52.067.558.913</b>	<b>69.704.569.620</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	183.621.346.780	323.277.457.835
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	185.744.903.364	291.069.336.543

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT ngày 24/08/2021, bà Hồ Thị Hiền được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 24/08/2021.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Công ty con
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	Công ty con
Công ty CP Decohouse	Công ty liên kết

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.240.529.113</b>	<b>111.953.060.375</b>
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	47.710.753.395	92.912.225.166
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	26.529.775.718	19.040.835.209
<b>Cho vay</b>	<b>3.258.383.129</b>	<b>53.059.400.000</b>
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	3.258.383.129	53.059.400.000
<b>Thu gốc vay</b>	<b>19.100.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	19.100.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	<b>817.674.315</b>	<b>151.189.000</b>
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	817.674.315	151.189.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>30/06/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>23.882.739.641</b>	<b>-</b>
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	23.882.739.641	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>482.718.071</b>	<b>-</b>
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	482.718.071	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.446.136.134</b>	<b>3.628.461.819</b>
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	4.446.136.134	3.628.461.819
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>24.060.362.438</b>	<b>39.901.979.309</b>
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	24.060.362.438	39.901.979.309
<b>Phải thu lãi cho vay</b>	<b>2.893.018.315</b>	<b>2.075.344.000</b>
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	2.893.018.315	2.075.344.000

*Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 như sau:*

		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b>		
<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>81.000.000</b>
Nguyễn Đức Công	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 24/05/2021)	5.000.000
Nguyễn Đức Công	Thành viên	15.000.000
Vũ Thị Minh Huệ	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021)	25.000.000
Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên	3.000.000
Lã Quý Hiến	Thành viên	18.000.000
Trần Thị Thúy Liễu	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021)	15.000.000
<b>Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát</b>		
<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>42.000.000</b>
Nguyễn Thị Lan	Trưởng BKS	18.000.000



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Đăng Vượng	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 24/05/2021)	10.000.000
Phạm Anh Dũng	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 24/05/2021)	10.000.000
Doãn Việt Hoàng	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 24/05/2021)	2.000.000
Nguyễn Thị Kiều Trinh	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 24/05/2021)	2.000.000

**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>294.169.544</b>
Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021)	188.481.385
Trần Thị Thủy Liễu	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021)	105.688.159

**Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>115.757.229</b>
Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng	115.757.229

**Cộng**

**532.926.774**

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	339.943.880.799	342.067.437.383
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.195.200.370	14.899.449.753
Nợ thuần	331.748.680.429	327.167.987.630
Vốn chủ sở hữu	1.834.752.496.447	1.827.128.716.849
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	18%	18%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.195.200.370	14.899.449.753
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.187.913.046.679	907.194.503.343
Các khoản đầu tư tài chính	278.012.192.712	293.187.567.491
<b>Cộng</b>	<b>1.474.120.439.761</b>	<b>1.215.281.520.587</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	339.943.880.799	342.067.437.383
Phải trả người bán và phải trả khác	211.945.707.045	141.543.658.749
Chi phí phải trả	3.521.484.915	5.982.519.080
<b>Cộng</b>	<b>555.411.072.759</b>	<b>489.593.615.212</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	211.945.707.045	-	211.945.707.045
Chi phí phải trả	3.521.484.915	-	3.521.484.915
Các khoản vay	316.252.118.807	23.691.761.992	339.943.880.799
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	141.543.658.749	-	141.543.658.749
Chi phí phải trả	5.982.519.080	-	5.982.519.080
Các khoản vay	311.239.138.935	30.828.298.448	342.067.437.383

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.195.200.370	-	8.195.200.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.187.913.046.679	-	1.187.913.046.679
Các khoản đầu tư tài chính	63.653.230.483	214.358.962.229	278.012.192.712
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.899.449.753	-	14.899.449.753
Phải thu khách hàng và phải thu khác	907.194.503.343	-	907.194.503.343
Các khoản đầu tư tài chính	79.494.847.354	213.692.720.137	293.187.567.491

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Người lập



Nguyễn Tiên Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Công